

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PVB

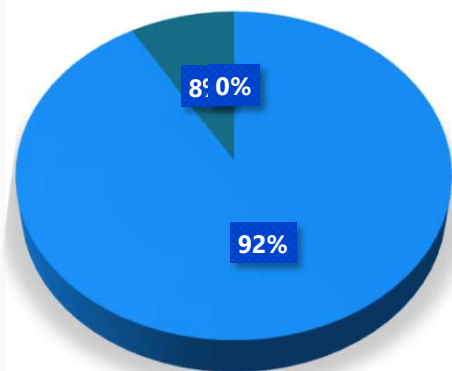
CTCP Bọc ống dầu khí Việt Nam (HNX)

Ngành: Thiết bị, dịch vụ và phân phối dầu khí

Giá	20,600 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.2%	6.7%	5.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,000 - 24,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	445
Số lượng CPLH (CP)	21,599,998
KLGD BQ 20 phiên (CP)	393,225
Sở hữu nước ngoài	0.18%
Beta	1.21

Cơ cấu cổ đông



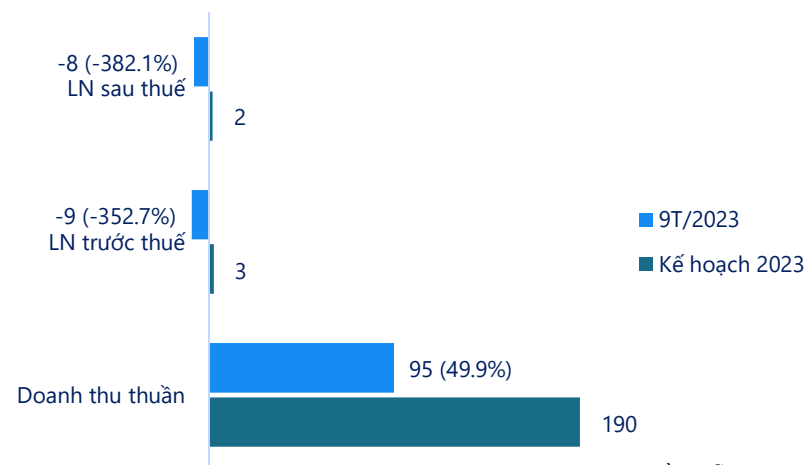
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

41.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 10.5 | -20.1%

Cùng kỳ: \uparrow 26.2 | +167.0%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

94.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 70.4 | +289.0%

LN thuần

Q3 2023

-3.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 3.5 | -944.0%

Cùng kỳ: \uparrow 4.3 | +57.8%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

-10.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 23.8 | +70.1%

LNTT

Q3 2023

-2.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 3.5 | -944.0%

Cùng kỳ: \uparrow 0.2 | +6.7%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

-8.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \downarrow 9.4 | -1675.5%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PVB

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	41.8	15.7	167.0%	94.7	24.4	289.0%
Giá vốn hàng bán	40.9	20.7	98.2%	96.2	46.0	109.3%
Lợi nhuận gộp	0.9	5.0	117.2%	1.5	21.6	93.2%
Doanh thu HĐTC	2.8	2.4	17.4%	9.0	6.9	30.5%
Chi phí tài chính	0.2	0.1	44.4%	0.3	0.3	4.1%
Chi phí lãi vay	0.0	-	-	0.0	-	-
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	6.7	4.8	39.4%	17.4	19.0	-8.2%
LN thuần từ HĐKD	- 3.2	- 7.5	57.8%	- 10.2	- 33.9	70.1%
LN khác	0.3	4.5	-92.3%	1.3	34.5	-96.1%
LN trước thuế	- 2.8	- 3.0	6.7%	- 8.8	- 0.6	-1675.5%
Thuế TNDN	-	0.6	100.0%	-	0.1	-100.0%
Lợi nhuận sau thuế	- 2.8	- 2.4	-16.9%	- 7.6	- 0.4	-1806.4%
LNST của CĐ công ty mẹ	- 2.8	- 2.4	-16.9%	- 7.6	- 0.4	-1806.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.4	5.3	5.9	21.1	25.8	25.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.9	11.0	5.7	11.1	53.0	18.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	-	-	-	-	20.0
Lưu chuyển tiền thuần	6.3	16.4	11.5	10.0	27.1	24.5

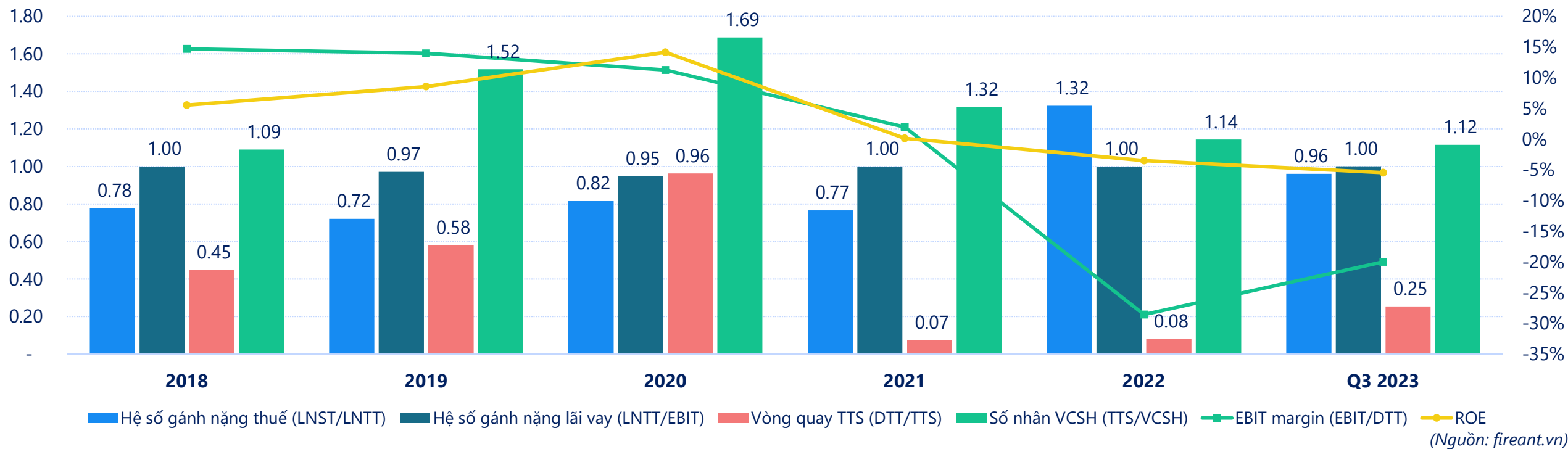
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	379.5	361.6	5.0%	91.8%
Tiền và tương đương tiền	19.2	26.5	-27.6%	4.6%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	120.0	160.0	-25.0%	29.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	94.7	23.7	300.5%	22.9%
Hàng tồn kho	115.2	122.3	-5.9%	27.9%
Tài sản ngắn hạn khác	30.4	29.1	4.5%	7.3%
Tài sản dài hạn	34.0	38.5	-11.7%	8.2%
Các khoản phải thu dài hạn	-	0.1	-100.0%	0.0%
Tài sản cố định	28.6	34.2	-16.4%	6.9%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	5.3	4.1	29.6%	1.3%
Tổng cộng tài sản	413.4	400.0	3.4%	100.0%
Nợ phải trả	55.0	33.9	62.3%	13.3%
Nợ ngắn hạn	52.9	33.8	56.7%	12.8%
Nợ vay ngắn hạn	20.0	-	-	4.8%
Nợ dài hạn	2.2	0.2	1189.6%	0.5%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	358.4	366.1	-2.1%	86.7%
Vốn chủ sở hữu	358.4	366.1	-2.1%	86.7%

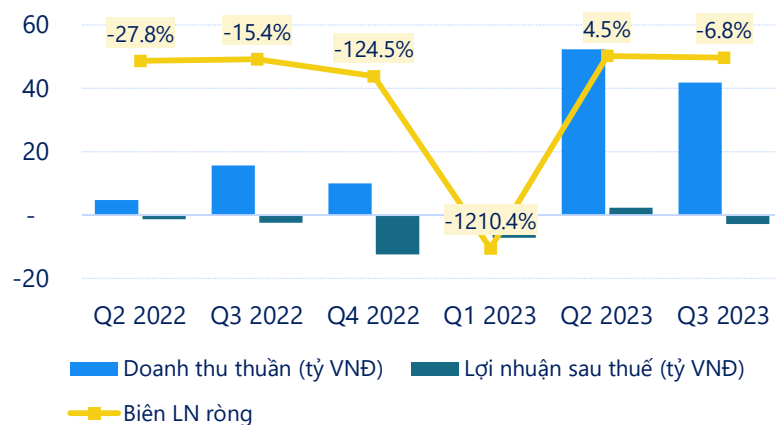
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PVB

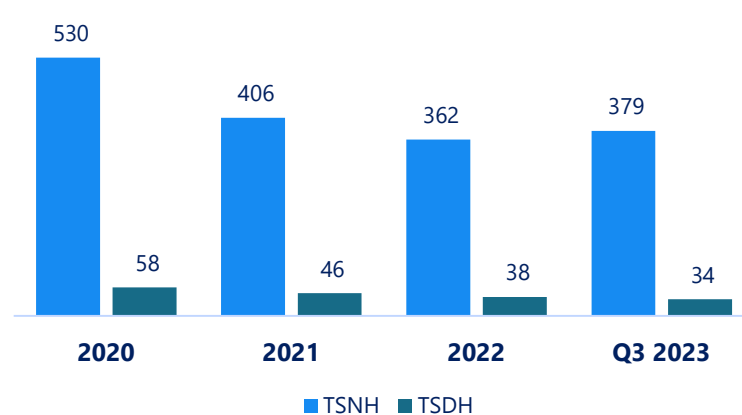
Phân tích Dupont



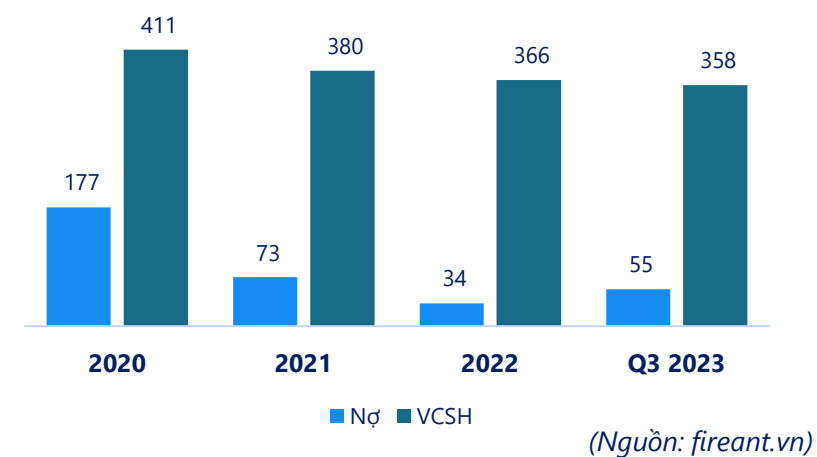
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PVB

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	15.5%	15.0%	9.4%	-71.3%	-125.0%	-20.0%
Biên LNST (TTM)	11.4%	9.8%	8.7%	1.5%	-37.8%	-19.2%
Biên LN EBIT (TTM)	14.7%	14.0%	11.3%	2.0%	-28.6%	-20.0%
ROE (TTM)	5.6%	8.6%	14.1%	0.1%	-3.5%	-5.4%
ROA (TTM)	5.1%	5.6%	8.4%	0.1%	-3.0%	-4.9%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	119.3	222.0	164.1	1,216.5	364.5	120.5
Số ngày nắm giữ HTK	339.5	234.6	120.5	837.1	748.8	392.2
Số ngày phải trả NCC	38.0	36.7	37.2	111.3	34.1	17.2
Vòng quay TSCĐ	2.5	5.6	12.1	0.8	0.9	3.2
Vòng quay TTS	815.8	631.3	379.1	4,894.1	4,527.4	1,434.0

Thanh khoản

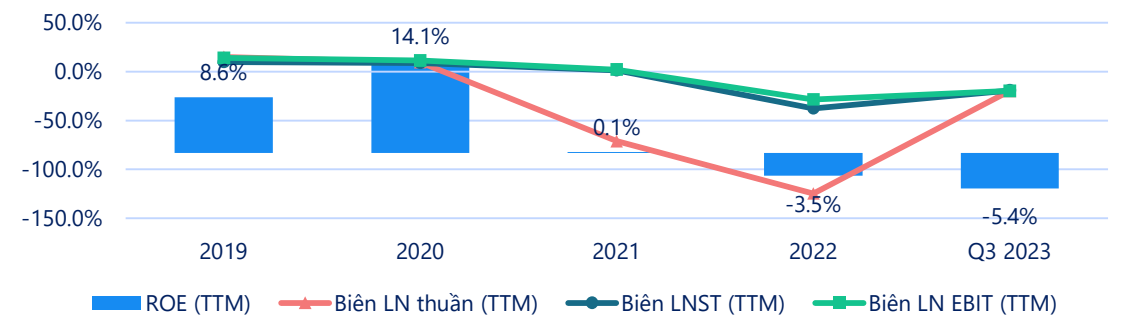
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	12.5	2.0	3.7	5.7	10.7	7.2
Khả năng TT nhanh	7.8	1.3	2.5	3.5	6.2	4.4
Khả năng TT tiền mặt	1.1	0.1	0.5	0.4	0.8	0.4
Khả năng TT lãi vay	749.6	34.1	19.3	-	-	(2,654.0)

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,069	1,730	2,803	27	601	930
Giá trị sổ sách (BVPS)	19,748	20,591	18,979	17,536	16,933	16,590
P/E	14.8	10.5	6.4	732.4	(18.8)	(21.1)
P/B	0.8	0.9	0.9	1.1	0.7	1.2
P/S	1.7	1.0	0.6	11.0	7.1	4.0

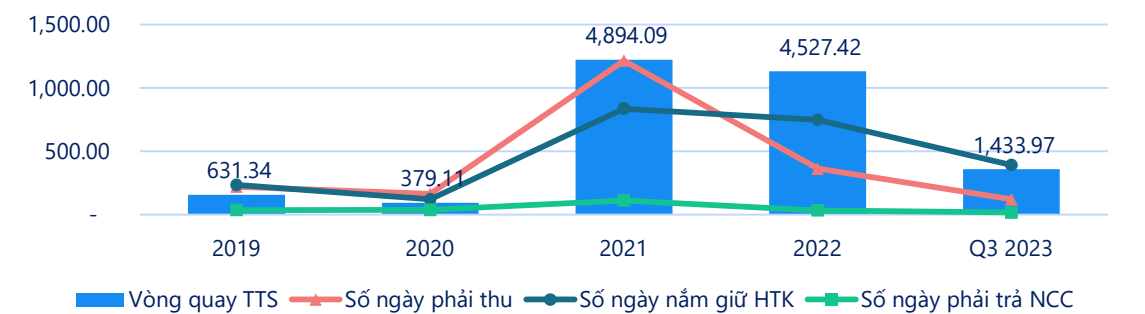
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



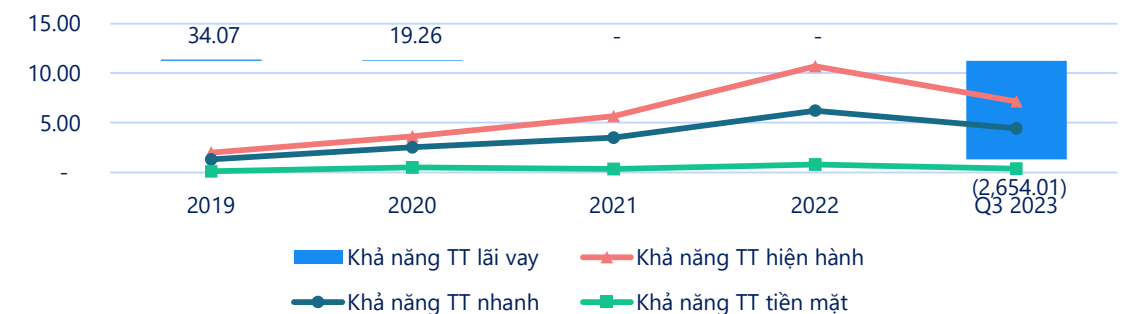
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

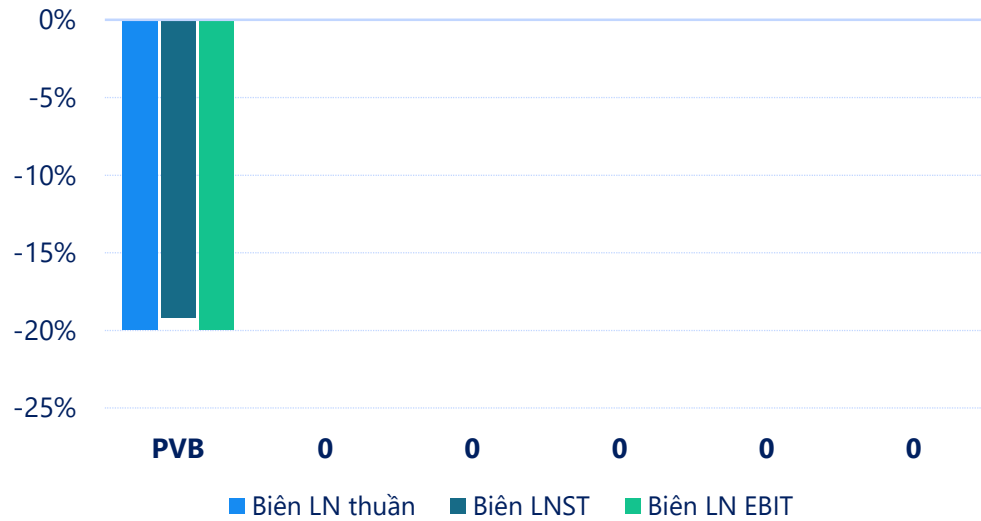
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PVB

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
PVB	94.7	289.0%	-	7.6	-1806.4%	-8.1%
0	-	-	-	-	-	-

(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu

